

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../2022

Class: GOLD A2+

Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2+

KET PRACTICE

I. VOCABULARY REVIEW

Write English or Vietnamese words/ phrases to complete these tables below

UNIT 5 - GET THE LOOK!

VOCABULARY 1

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	check out (phr.v)		18*	expert (n) /'ekspɜ:rt/	
2	adventurous (adj) /əd'ventʃərəs/		19	appointment (n) /ə'pɔɪntmənt/	
3	dress up (phr.v)		20*	personal (adj) /'pɜ:rsənl/	
4	practical (adj) /'præktɪkl/		21*	average (adj) /'ævərɪdʒ/	
5	try on (phr.v)		22	slim (adj) /slɪm/	
6	crowd (n) /kraʊd/		23*	swap (v) /swɑ:p/	
7	suit (v) /su:t/		24	fancy + V-ing	
8	fashionable (adj) /'fæʃnəbl/		25	exchange (n) /ɪks'tʃeɪndʒ/	
9	keen on (phr.v)		26	hang out (phr.v)	
10*	trendsetter (n) /'trendsetər/		27	virtual (adj) /'vɜ:rtʃuəl/	

11*	appearance (n) /ə'piərəns/		28*	wardrobe (n) /'wɔ:rdrəʊb/	
12*	ordinary (adj) /'ɔ:rdnəri/		29*	accessory (n) /ək'sesəri/	
13	avoid (v) /ə'vɔɪd/		30*	pattern (n) /'pætərn/	
14	afford (v) /ə'fɔ:rd/		31	occasion (n) /ə'keɪʒn/	
15	skincare /'skɪnker/		32	brace (n) /breɪs/	
16	look (n)		33*	quality (n) /'kwɔ:ləti/	
17	advisor (n) /əd'vaɪzər/		34*	filter (n) /'fɪltər/	

VOCABULARY 2

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1		giải trí	19*		sản phẩm
2*		siêu mẫu	20		có giá trị lớn, quý giá
3*		che đậy	21		sự công khai
4		chiều cao, độ cao	22		thương hiệu
5*		tàn nhang	23*		có khả năng xảy ra
6		có ý thức về bản thân mình, tự giác	24		thích tán gẫu
7*		tính cách	25		sự lặp lại
8*		phốt lờ	26		trang trọng
9		sự ưu tiên, sự thích hơn	27		thông thường
10*		may mắn	28		quý mến, ngưỡng mộ
11		sự thích thú	29		sự ngưỡng ngừng

12*	positive (adj) /'pɑːzətɪv/		30	user-friendly (adj) /ˌjuːzər ˈfrendli/	
13	negative (adj) /'negətɪv/		31	feature (n) /'fi:tʃər/	
14	attitude (n) /'ætɪtʊd/		32	stand out (phr.v)	
15	attract (v) /ə'trækt/		33	save up (phr.v)	
16	competitive (adj) /kəm'petətɪv/		34*	behaviour (n) /bɪ'heɪvjər/	
17*	(basketball) court (n) /kɔːrt/		35*	expert (n) /'ekspɜːrt/	
18*	sportswear (n) /'spɔːrtswɛr/				

UNIT 6 - THE GREAT OUTDOOR

VOCABULARY 1

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1*	<u>danger of N</u> /'deɪndʒər/		17	railway (n) /'reɪlweɪ/	
2	pollution (n) /pə'luːʃn/		18	attract (v) /ə'trækt/	
3	relative (n) /'relətɪv/		19	peaceful (adj) /'piːsfl/	
4	local (adj) /'ləʊkl/		20*	solve (the problem) (v)	
5*	nearby (adv) /ˌnɪr'baɪ/		21	mainly (adv) /'meɪnli/	
6	look after (phr.v)		22	leave rubbish (v) /'rʌbɪʃ/	
7*	natural (adj) /'nætʃrəl/		23*	particular (adj) /pə'rɪkjələər/	
8	cause (v) /kɔːz/		24*	towards (prep) /təːrdz/	
9	express (v) /ɪk'spres/		25	feed (v) /fiːd/	
10*	direct (adj) /daɪ'rekt/		26	pick up (phr.v)	
11	directly (adv)		27	in fact	

12	take turns (to do something)		28	keep your distance (from somebody/ something)	
13*	skateboard (n) /ˈskeɪtbɔːrd/		29	statement (n) /ˈsteɪtmənt/	
14*	empty (adj) /ˈempti/		30	general (adj) /ˈdʒenrəl/	
15	flood (v) /flʌd/		31*	plant (v) /plænt/	
16	social (adj) /ˈsəʊʃl/				

VOCABULARY 2

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	power up (phr.v)		20	prediction (n) /prɪˈdɪkʃn/	
2*	number (v) /ˈnʌmbər/		21	revise (v) /rɪˈvaɪz/	
3	in order of N		22	personal (adj) /ˈpɜːrsənəl/	
4	preference (n) /ˈprefrəns/		23*	record (v) /ˈrekərd/	
5	peaceful (adj) /ˈpiːsfl/		24*	sharp (adj) /ʃɑːrp/	
6	mention (v) /ˈmenʃn/		25*	waterfall (n) /ˈwɔːtərfɔːl/	
7	description (n) /dɪˈskrɪpʃn/		26*	matter (n) /ˈmætər/	
8*	advert /ˈædvɜːrt/ = advertisement /ˌædvərˈtaɪzmənt/ (n)			matter (v) /ˈmætər/	
9	publish (v) /ˈpʌblɪʃ/		27	liquid (n) /ˈlɪkwɪd/	
10*	wild (adj) /waɪld/		28	push (v) /pʊʃ/	
11	woods (n) /wʊdz/		29	chimpanzee (n) /ˌtʃɪmpænˈziː/	
12*	sound (v) /saʊnd/		30	way of V-ing (n)	
13	descriptive (adj) /dɪˈskrɪptɪv/		31	accept (v) /əkˈsept/	

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	power up (phr.v)		20	prediction (n) /prɪ'dɪkʃn/	
2*	number (v) /'nʌmbər/		21	revise (v) /rɪ'vaɪz/	
3	in order of N		22	personal (adj) /'pɜ:rsənl/	
4	preference (n) /'prefrəns/		23*	record (v) /'rekərd/	
5	peaceful (adj) /'pi:sfl/		24*	sharp (adj) /ʃɑ:rp/	
6	mention (v) /'menʃn/		25*	waterfall (n) /'wɔ:tərfɔ:l/	
7	description (n) /dɪ'skrɪpʃn/			matter (n) /'mætər/	
8*	advert /'ædvɜ:rt/ = advertisement /ædvər'taɪzmənt/ (n)		26*	matter (v) /'mætər/	
14	a range of N /reɪndʒ/		32	colourful (adj) /'kʌlərfʌl/	
15*	lemur (n) /'li:mər/		33	crop (n) /krɒ:p/	
16	freedom (n) /'fri:dəm/		34*	produce (n) /prə'du:s/	
17	babysit (v) /'beɪbɪsɪt/		35	disgust (n) /dɪs'gʌst/	
18	continent (n) /'kɒntɪnənt/		36	intention (n) /ɪn'tenʃn/	
19	independent (adj) /ˌɪndɪ'pendənt/				

UNIT 7 - FOOD FOR THOUGHT
VOCABULARY 1

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	recommend (v) /ˌrekə'mend/		20		một chuỗi
2	pay for (phr.v)		21		cửa sổ bật lên
3*	certain (adj) /'sɜːrtɪn/		22*		sự chuyển động
4	straight (adv) /streɪt/ = immediately		23		ôm ai đó
5	work out (phr.v)		24		chuyên nghiệp
6	sit-up (n) /'sɪt ʌp/		25		thuần chay
7*	tasty (adj) /'teɪsti/		26		người ăn chay
8*	normal (adj) /'nɔːrml/		27		bạn cùng trường
9	give a discount /'dɪskaʊnt/		28		đầy tham vọng
10	inventor (n) /ɪn'ventər/		29		tuyển dụng một ai đó
11*	a number of		30		giòn
12	own (v) /əʊn/		31		ngon ngọt
13	actually (adv) /'æktʃʊəli/		32		thô
14*	creative (adj) /kri'eɪtɪv/		33		chua
15	short of N		34		tưởng tượng, cho rằng
16*	cost a fortune		35*		món cà ri

17*	imagine (v) /ɪ'mædʒɪn/		36		kẹo dẻo
18	fabulous (adj) /'fæbjələs/		37		một loại gì đó
19*	cookery (n) /'køkəri/		38		công thức nấu ăn

VOCABULARY 2

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	offer help		13		đưa ra lời gợi ý, đề xuất
2	ask for <u>information</u> /,ɪnfər'meɪʃn/		14		từ chối
3	accept an <u>invitation</u> /,ɪnvi'teɪʃn/		15		rất nhiều, vô cùng, cực độ
4*	paella (n) /paɪ'elə/		16		quả ớt
5*	kebab (n) /kɪ'ba:b/		17*		bột cà ri
6*	tortillas (n) /tɔ:r'ti:ə/		18*		sữa chua
7	lend a hand		19		quay, nướng
8	theme park (n) /'θi:m pɑ:rk/				thịt nướng
9	preparation (n) /,prepə'reɪʃn/		20		cửa hàng bán thức ăn mang về
10	flavor (n) /'fleɪvər/		21		sống (chưa nấu chín)
11	reply (n) /rɪ'plaɪ/		22		khuyến mãi
12	give an <u>opinion</u> /ə'pɪnjən/				

II. KET Practice

II. KET Practice

Simply KET - Test 2 - Part 1

Các con làm bài nghe theo link sau: <https://l.ead.me/bb9s1w>

For each question, choose the correct picture.

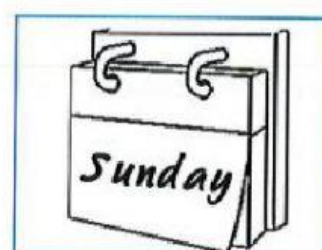
1. When are they going to have lunch at the restaurant?



A



B



C

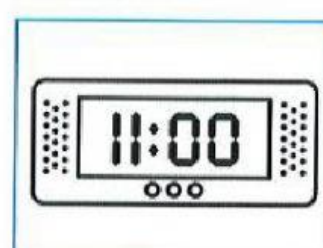
2. What time will they get the train?



A



B



C

3. How much did Daniel's basketball kit cost?



A



B



C

4. What will Raul eat at the cafe?



A



B



C

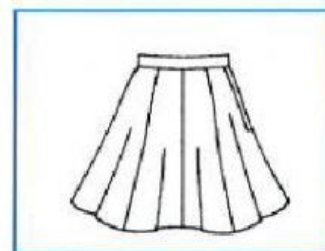
5. What will Jane wear?



A



B



C